

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo về kết quả công tác soát xét	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn.)**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lãi cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2015 là : 3.157.927.789 VND (Lãi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 là : 3.734.312.795VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là : 11.525.634.122 VND (Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 lỗ lũy kế là: 14.723.561.911VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị :

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT, đại diện pháp luật	
Ông Hán Công Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2015
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2015
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2015

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17/04/2015
Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 17/04/2015

Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phạm Thanh Tùng	Quyền Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Vân	Giám đốc Điều hành	
Bà Nguyễn Thị Thùy	Giám đốc DVKH	Bổ nhiệm ngày 04/05/2015
Ông Phan Doãn Vinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
Bà Nguyễn Võ Tịnh Minh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/06/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính bán niên kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2 - 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

Số: 235 /BCKT/TC

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 20 tháng 7 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt

10/1/15
HIỆP
10/1/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,898,240,264	104,471,987,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	88,242,952,289	43,213,125,969
1. Tiền	111		88,242,952,289	43,213,125,969
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	16,673,443	84,563,824
1. Đầu tư ngắn hạn	121		74,154,561	1,934,804,561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(57,481,118)	(1,850,240,737)
III. Các khoản phải thu	130	V.08	26,602,048,839	53,097,547,515
1. Phải thu của khách hàng	131		2,690,503,333	803,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		1,266,999,882	260,375,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		9,537,102,680	11,455,683,075
5. Các khoản phải thu khác	138	V.8.1	13,419,619,694	40,890,665,513
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.8.2	(312,176,750)	(312,176,750)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,036,565,693	8,076,750,052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311,705,730	174,008,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	-	90,322,890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,582,700
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	5,724,859,963	7,810,836,127

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,432,614,873	10,143,678,220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,014,937,868	1,152,435,666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	241,741,212	332,084,598
- Nguyên giá	222		3,002,563,913	3,002,563,913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,760,822,701)	(2,670,479,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	773,196,656	820,351,068
- Nguyên giá	228		3,655,150,575	3,420,900,575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,881,953,919)	(2,600,549,507)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	4,490,000,000	7,020,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		4,490,000,000	7,020,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,927,677,005	1,971,242,554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	68,026,129	163,437,061
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,675,920,876	1,624,075,493
4. Tài sản dài hạn khác	268		183,730,000	183,730,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128,330,855,137	114,615,665,580

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43,896,489,259	33,339,227,491
I. Nợ ngắn hạn	310		43,896,489,259	33,339,227,491
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		307,215,072	255,180,335
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1,375,988,922	880,049,913
5. Phải trả công nhân viên	315		44,973,896	11,757,929
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		41,214,226,058	31,157,148,858
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		108,712,792	73,011,937
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.13	845,372,519	962,078,519
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84,434,365,878	81,276,438,089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	84,434,365,878	81,276,438,089
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(11,565,634,122)	(14,723,561,911)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128,330,855,137	114,615,665,580

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 Ngoại tệ các loại	007		-	-
6 Chứng khoán lưu ký	012		176,449,680,000	137,281,020,000
Chứng khoán giao dịch	0121		176,449,680,000	137,281,020,000
- Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	01211		12,450,000	211,450,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01212		175,082,550,000	135,714,890,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	01213		1,354,680,000	1,354,680,000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	01218		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	0122		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	01221		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	01222		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	01223		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	01228		-	-
Chứng khoán cầm cố	0123		-	-
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	01231		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	012311		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	012312		-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	012313		-	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	01251		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	01252		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	0126		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	01261		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	01262		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	01263		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	01268		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	0127		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	01271		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	01272		-	-
8 Chứng khoán giao dịch	0131		-	-
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	01311		-	-
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01312		-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	014		-	-
10 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	015		-	-
11 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	017		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Anh

Kế toán trưởng

Phan Doãn Vinh

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK	01	V.15	4,957,831,256	7,884,690,310
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2,038,283,705	1,126,959,135
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		17,862,427	16,151,709
- Doanh thu khác	01.9		2,901,685,124	6,741,579,466
2. Các khoản giảm trừ	02		-	7,903,234
3. Doanh thu thuần về hoạt động KD	10		4,957,831,256	7,876,787,076
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.16	684,498,159	668,723,231
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động K.doanh	20		4,273,333,097	7,208,063,845
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	2,508,245,635	3,021,023,752
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh	30		1,765,087,462	4,187,040,093
8. Thu nhập khác	31		1,580,788,180	602,372,395
9. Chi phí khác	32		187,947,853	1,055,099,693
10. Lợi nhuận khác	40		1,392,840,327	(452,727,298)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,157,927,789	3,734,312,795
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,157,927,789	3,734,312,795
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		329	389

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Xuân Anh

Kế toán trưởng


Phan Doãn Vinh



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	830,000,000	615,094,970
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(307,216,527)	(2,125,535,680)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(51,845,383)	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	662,964,020,052	900,802,188,855
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(645,833,925,620)	(898,068,101,448)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(1,481,986,635)	(332,656,000)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(1,319,096,296)	(1,264,242,515)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	
12. Tiền thu khác	14	48,719,558,669	11,876,106,650
13. Tiền chi khác	15	(21,019,681,940)	(11,257,782,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42,499,826,320	245,072,526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài s	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn v	24		5,410,201,740
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,540,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,530,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,530,000,000	(129,798,260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành c ố phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phi	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	45,029,826,320	115,274,266
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,213,125,969	7,400,250,040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	88,242,952,289	7,515,524,306

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Xuân Anh

Kế toán trưởng


Phan Doãn Vinh



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo bán niên kết thúc ngày 30/06/2015

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập báo cáo tài chính năm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

- Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, và các khoản phải thu về hoạt động hỗ trợ đầu tư, hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán và dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu gốc và lãi của các hợp đồng giao dịch chứng khoán, phải thu các hoạt động liên quan đến lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch chứng khoán.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập. Trường hợp chứng khoán

không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh doanh áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, lợi nhuận sau thuế của Công ty được kết chuyển về Công ty mẹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch hoàn thành.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư, lãi từ hợp đồng môi giới chứng khoán chưa niêm yết và các khoản khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	438,227,950	832,901
Tiền gửi ngân hàng	87,804,724,339	43,212,293,068
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	46,481,785,489	12,055,144,210
- Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư về giao dịch CK	41,322,938,850	31,157,148,858
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	88,242,952,289	43,213,125,969

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	-	-
- Cổ phiếu		
Của Nhà đầu tư	53,445,666	796,661,413,600
- Cổ phiếu	53,445,666	796,661,413,600
Cộng	53,445,666	796,661,413,600

4 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán thương mại	74,154,561	1,934,804,561
- Cổ phiếu niêm yết	66,800,718	1,927,450,718
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7,353,843	7,353,843
Chứng khoán đầu tư	-	-
Đầu tư góp vốn	-	-
Đầu tư tài chính khác	4,490,000,000	7,020,000,000
Cộng	4,564,154,561	8,954,804,561

4.1 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	57,481,118	1,850,240,737
- Cổ phiếu niêm yết	51,700,418	1,844,506,720
- Cổ phiếu hủy niêm yết	5,780,700	5,734,017
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính khác	-	-
Cộng	57,481,118	1,850,240,737

4.2 - Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015		
I - Chứng khoán thương mại	1,229	21,129	74,154,561	1,934,804,561	0	278,469	57,481,118	1,850,240,737	16,673,443	84,927,026
I. Đầu tư ngắn hạn		21,129	74,154,561	1,934,804,561	0	278,469	57,481,118	1,850,240,737	16,673,443	84,927,026
1. Cổ phiếu	1,229	21,129	74,154,561	1,934,804,561	0	278,469	57,481,118	1,850,240,737	16,673,443	84,927,026
Cổ phiếu niêm yết	1,072	20,972	66,800,718	1,927,450,718	0	278,469	51,700,418	1,844,506,720	15,100,300	83,307,200
Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện (PMT)		19,900		1,860,650,000	0	0	0	1,791,000,000		69,650,000
Cổ phiếu lẻ (1)	1,072	1,072	66,800,718	66,800,718	0	278,469	51,700,418	53,506,720	15,100,300	13,657,200
Cổ phiếu hủy niêm yết	157	157	7,353,843	7,353,843	0	0	5,780,700	5,734,017	1,573,143	1,619,826
II - Chứng khoán đầu tư										
III. Đầu tư tài chính khác	449,000	702,000	4,490,000,000	7,020,000,000	0	0	0	0	4,490,000,000	7,020,000,000
Cty CP Phát triển TM và chuyên giao công nghệ AD		90,000		900,000,000	-	-	-	-		900,000,000
Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	449,000	449,000	4,490,000,000	4,490,000,000	-	-	-	-	4,490,000,000	4,490,000,000
Công ty CP Kỹ thuật XD ATENA		163,000		1,630,000,000	-	-	-	-		1,630,000,000
TỔNG CỘNG	450,229	723,129	4,564,154,561	8,954,804,561	0	278,469	57,481,118	1,850,240,737	4,506,673,443	7,104,927,026

(1): Cổ phiếu lẻ bao gồm các cổ phiếu lô lẻ và các cổ phiếu có số lượng nắm giữ dưới 100 CP tại ngày 30/06/2015

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0
- Tạm ứng	5,724,859,963	7,810,836,127
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	5,724,859,963	7,810,836,127

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ HH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		2,567,849,765		434,714,148	3,002,563,913
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Th.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển TSCĐ thành CCDC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2,567,849,765	-	434,714,148	3,002,563,913
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		2,282,985,095		387,494,220	2,670,479,315
Số tăng trong năm	-	68,549,567	-	21,793,819	90,343,386
- Khấu hao trong năm	-	68,549,567	-	21,793,819	90,343,386
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Th.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển TSCĐ thành CCDC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2,351,534,662	-	409,288,039	2,760,822,701
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	284,864,670	-	47,219,928	332,084,598
Tại ngày cuối năm	-	216,315,103	-	25,426,109	241,741,212

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2,987,388,575	433,512,000	3,420,900,575
Số tăng trong năm	234,250,000	-	234,250,000
- Mua trong năm	234,250,000	-	234,250,000
- Tăng khác		-	-
Số giảm trong năm		-	-
- Giảm theo TT 45		-	-
Số dư cuối năm	3,221,638,575	433,512,000	3,655,150,575
Giá trị HM lũy kế			
Số dư đầu năm	2,167,037,507	433,512,000	2,600,549,507
Số tăng trong năm	281,404,412	-	281,404,412
- Khấu hao trong năm	281,404,412		281,404,412
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	2,448,441,919	433,512,000	2,881,953,919
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	820,351,068	-	820,351,068
Tại ngày cuối năm	773,196,656	-	773,196,656

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm				Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã trích lập
1. Phải thu khách hàng	803,000,000				2,717,503,333	830,000,000	2,690,503,333			-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11,455,683,075	-	-	-	327,701,597,507	329,620,177,902	9,537,102,680	-	-	-
- Phải thu về giao dịch chứng khoán (Ứng trước tiền bán chứng khoán)	11,455,683,075				327,701,597,507	329,620,177,902	9,537,102,680			
3. Trả trước cho người bán	260 375 677				1,464,976,827	458,352,622	1,266,999,882			
4. Phải thu khác	40,890,665,513	312,176,750		312,176,750	80,068,420,860	107,539,466,679	13,419,619,694	312,176,750		312,176,750
Cộng	53,409,724,265	312,176,750		312,176,750	411,952,498,527	438,447,997,203	26,914,225,589	312,176,750		312,176,750

8.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bùi Thị Vân	83,333,333	10,000,000,000
Hoàng Lê Trúc Anh	103,233,333	10,000,000,000
Lê Văn Minh	193,756,810	193,756,810
Nguyễn Văn Phú	314,075,950	314,075,950
Phạm Thị Nga	162,013,646	162,013,646
Phạm Thành Thái Lĩnh	4,201,434,268	4,201,434,268
Công ty TNHH Toàn Thiện	131,022,222	13,400,000,000
Trần Xuân Trường	118,673,970	118,673,970
Vũ Thị Bích Ngọc	154,872,932	154,872,932
Hán Công Khanh	217,777,778	
Công ty CPKD Hòa Bình	7,650,000,000	
Phải thu khác	89,425,452	2,345,837,937
Cộng	13,419,619,694	40,890,665,513
8.2 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	312,176,750	
Số sử dụng/hoàn nhập trong năm		-
Số trích trong năm		312,176,750
Số dư cuối năm	312,176,750	312,176,750
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	68,026,129	163,437,061
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	68,026,129	163,437,061
10 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,050,640,635	998,795,252
Tiền lãi phân bổ	505,280,241	505,280,241
	1,675,920,876	1,624,075,493

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị giá tăng	85,771,397	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,290,217,525	880,049,913
Cộng	1,375,988,922	880,049,913

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Phí lưu ký chứng khoán		
Cộng	-	0

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	845,372,519	962,078,519
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>845,372,519</i>	<i>962,078,519</i>
Cộng	845,372,519	962,078,519

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	96,000,000,000		(23,042,958,272)	72,957,041,728
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước		-	8,319,396,361	8,319,396,361
Số dư cuối năm trước	96,000,000,000	-	(14,723,561,911)	81,276,438,089
Số dư đầu năm nay	96,000,000,000	-	(14,723,561,911)	81,276,438,089
Lãi/lỗ trong năm	-	-	3,157,927,789	3,157,927,789
Tăng khác				
Giảm khác	-	-		-
Số dư cuối năm	96,000,000,000	-	(11,565,634,122)	84,434,365,878

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	7,209,930	72,099,300,000	75.10%	7,209,930	72,099,300,000	75.10%
Nguyễn Thị Phương Vân				895,600	8,956,000,000	9.33%
Trần Ngọc Phong				423,500	4,235,000,000	4.41%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	280,000	2,800,000,000	2.92%	280,000	2,800,000,000	2.92%
Các cổ đông khác	2,110,070	21,100,700,000	21.98%	790,970	7,909,700,000	8.24%
Cộng	9,600,000	96,000,000,000	100%	9,600,000	96,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

6 tháng đầu năm 2015

6 tháng đầu năm 2014

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	96,000,000,000	96,000,000,000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,600,000	9,600,000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ		

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,157,927,789	3,734,312,795
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,157,927,789	3,734,312,795
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,600,000	9,600,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	329	389

3 A
CỔ
CỔ
HỮN
TR
ĐÌNH

3 A
CỔ
CỔ
HỮN
TR
ĐÌNH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,038,283,705	1,126,959,135
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	17,862,427	16,151,709
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Doanh thu khác	2,901,685,124	6,741,579,466
+ <i>Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	13,270,353	22,631,666
+ <i>Phí chuyển nhượng tiền bán CK, hỗ trợ tiền mua CK</i>	637,826,852	181,557,300
+ <i>Doanh thu lãi mua bán lại trái phiếu</i>		
+ <i>Doanh thu khác</i>	2,250,587,919	6,537,390,500
Cộng	4,957,831,256	7,884,690,310

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	150,698,279	302,609,731
Phí lưu ký chứng khoán	73,302,146	49,056,829
Chi phí khác	460,497,734	317,056,671
Cộng	684,498,159	668,723,231

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1,570,529,272	1,331,049,409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	371,747,798	395,668,065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	429,903,624	1,139,664,772
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,442,000
- Chi phí khác bằng tiền	133,064,941	151,199,506
Cộng	2,508,245,635	3,021,023,752

18 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	3,157,927,789	3,734,312,795
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		<i>1,116,060,098</i>
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3,157,927,789	4,850,372,893
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>	<i>(14,723,561,911)</i>	<i>(4,850,372,893)</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,242,952,289	43,213,125,969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16,110,123,027	41,693,665,513
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	16,673,443	84,563,824
Cộng	104,369,748,759	84,991,355,306
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1,152,587,591	1,217,258,854
Cộng	1,152,587,591	1,217,258,854

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 30/6/2015 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

6 tháng đầu năm 2015 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

4 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ	Tiền cho thuê văn phòng	830,000,000

Công ty có số dư với Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	132,000,000	740,000,000
Phải trả nhà đầu tư		
Tiền gửi của Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt tại Công ty	36,836,414,352	31,157,148,858

5 Thông tin khác

5.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5.79	8.85
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94.21	91.15
<i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.21	29.09
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	65.79	70.91
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2.92	3.44
2.2 Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.75	3.13
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.01	1.30
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		
3. Tỷ số quản lý nợ			
3.1. Tỷ số nợ/Tài sản	Lần	0.34	0.29
3.2. Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.52	0.41
3.2.1. Tỷ số nợ (Không bao gồm nợ phải trả NĐT và Quỹ KT-PL)/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.03	0.03

4. Tỷ suất sinh lời

4.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	48.30	44.04
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN	%	48.30	44.04

4.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.46	3.26
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.46	3.26

4.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH

	%	3.74	4.59
--	---	------	------

5.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC, trong đó một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Anh

Kế toán trưởng



Phan Doãn Vinh



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng